

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

DỰ ÁN CUNG CẤP VÀ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHÂN HỆ KẾ TOÁN

PTC - ERP

Ngày tạo tài liệu: 29/12/2019

Ngày sửa cuối cùng: 22/04/2020

Mã tài liệu: PTC-ERP_UG_FI

Phiên bản: 0 02

MỤC LỤC

1. PHẠM VI TÀI LIỆU	3
1.1 Phạm vi tài liệu	3
1.2 Thuật ngữ và viết tắt	3
1.3 Ý nghĩa các hình trên hình vẽ	3
2. CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA HỆ THỐNG.....	4
2.1 Các khái niệm thường gặp	4
2.2 Danh sách các phím tắt thường dùng.....	4
2.3 Danh sách các loại giao dịch phân hệ kế toán	4
3. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA DANH MỤC TỪ ĐIỂN	5
3.1 Mục đích	5
3.2 Kiểm tra thông tin khách hàng.....	5
3.3 Kiểm tra thông tin nhà cung cấp.....	6
3.4 Kiểm tra thông tin thẻ tài sản	8
3.5 Kiểm tra thông tin khoản mục phí	11
3.6 Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên, thủ quỹ.....	12
3.7 Kiểm tra thông tin tài khoản ngân hàng.....	15
4. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI THU.....	16
4.1 Mục đích quy trình.....	16
4.2 Hướng dẫn thực hiện.....	16
5. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ.....	21
5.1 Mục đích	21
5.2 Hướng dẫn thực hiện.....	21
6. QUY TRÌNH THU TIỀN MẶT	25
6.1. Mục đích	25
6.2. Hướng dẫn thực hiện.....	25
7. QUY TRÌNH CHI TIỀN MẶT	29
7.1. Mục đích	29
7.2. Hướng dẫn thực hiện.....	29
8. QUY TRÌNH THU TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.....	32
8.1. Mục đích	32
8.2. Hướng dẫn thực hiện.....	32
9. QUY TRÌNH CHI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.....	35
9.1. Mục đích	35
9.2. Hướng dẫn thực hiện.....	35
10. QUY TRÌNH TẠO MÃ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ.....	38
10.1. Mục đích.....	38
10.2. Hướng dẫn thực hiện	38
11. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ	42
11.1. Mục đích.....	42

11.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	42
12.	QUY TRÌNH THANH LÝ, XÓA SỔ TÀI SẢN	45
12.1.	Mục đích.....	45
12.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	45
13.	QUY TRÌNH HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ KHÁC (GL ACCOUNT).....	47
13.1.	Mục đích.....	47
13.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	47
14.	KHAI BÁO CÔNG THỨC PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.....	50
14.1.	Mục đích.....	50
14.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	50
15.	CÁC CÔNG VIỆC CUỐI KỲ.....	52

1. PHẠM VI TÀI LIỆU

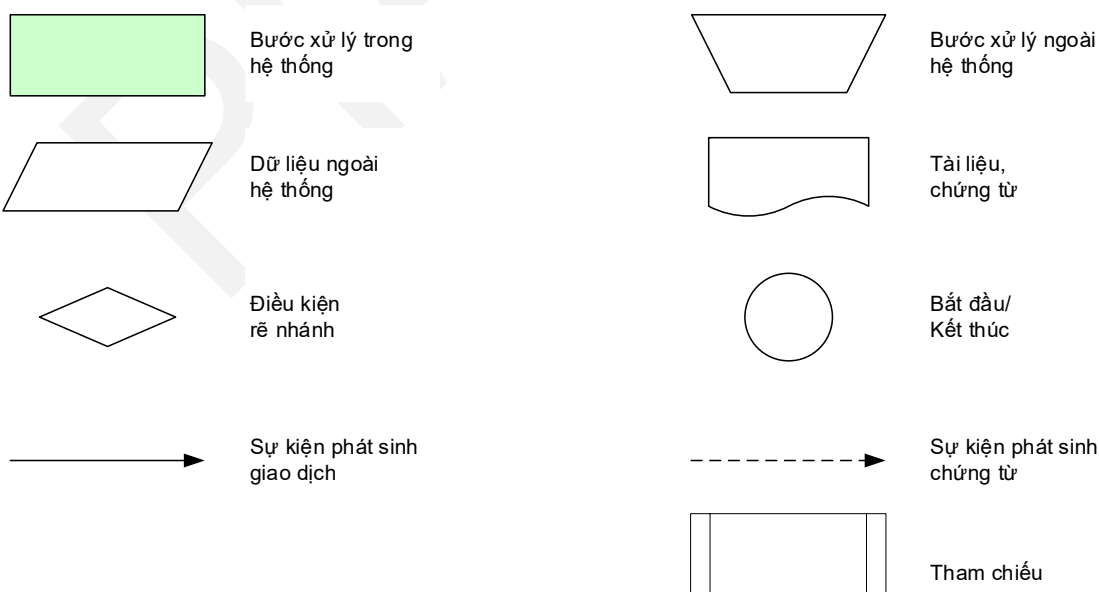
1.1 Phạm vi tài liệu

Tài liệu này được xây dựng nhằm mục đích hướng dẫn người sử dụng các quy trình, thao tác và chức năng thuộc phân hệ kế toán trên phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp.

1.2 Thuật ngữ và viết tắt

STT	Thuật ngữ/ Từ viết tắt	Diễn giải
1	Transaction code - Tcode	Mã giao dịch hạch toán
2	General Ledger - GL	Kế toán tổng hợp
3	Account Receivable - AR	Kế toán công nợ phải thu
4	Account Payable - AP	Kế toán công nợ phải trả
5	Asset Accounting - AA	Kế toán tài sản cố định
6	Master Data	Danh mục từ điển
7	Chart of Account - COA	Hệ thống tài khoản
8	Customer	Khách hàng. Mỗi khách hàng được tạo tương ứng 1 mã khách hàng trên hệ thống - là đối tượng của tài khoản công nợ phải thu.
9	Vendor	Nhà cung cấp. Mỗi nhà cung cấp được tạo tương ứng 1 nhà cung cấp trên hệ thống - là đối tượng của tài khoản công nợ phải trả.

1.3 Ý nghĩa các hình trên hình vẽ



Lưu ý: Tài liệu này chỉ tập trung hướng dẫn chi tiết các bước xử lý trong hệ thống ERP.

2. CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA HỆ THỐNG

2.1 Các khái niệm thường gặp

2.2 Danh sách các phím tắt thường dùng

Phím tắt	Chức năng
Ctrl+S	Lưu
Ctrl+C	Copy
Ctrl+V	Dán
Ctrl + ↓	Copy thông tin dòng trên xuống dòng dưới

2.3 Danh sách các loại giao dịch phân hệ kế toán

Tcode	Nội dung
AR	Tạo chứng từ công nợ phải thu
AP	Tạo chứng từ công nợ phải trả
T1	Tạo chứng từ thu tiền mặt
T2	Tạo chứng từ thu tiền gửi ngân hàng
C1	Tạo chứng từ chi tiền mặt
C2	Tạo chứng từ chi tiền gửi ngân hàng
GL1	Hạch toán chứng từ 1 Nợ/ Nhiều Có
GL2	Hạch toán chứng từ nhiều Nợ/ 1 Có
AA1	Hạch toán mua mới tài sản cố định
AA2	Hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định
8118	Thanh lý, xóa sổ tài sản

3. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA DANH MỤC TỪ ĐIỂN

3.1 Mục đích

Kiểm tra và chỉnh sửa thông tin danh mục từ điển, bao gồm: Khách hàng, nhà cung cấp, thẻ tài sản cố định, công cụ dụng cụ, khoản mục phí, mã cán bộ nhân viên, thủ quỹ, tài khoản ngân hàng.

3.2 Kiểm tra thông tin khách hàng

- Đường dẫn: **Logistics** → **Từ điển** → **Danh mục khách**

Thông tin chung		Thông tin kinh doanh	
Mã	100002 (*) Tên ngắn	LHKD	
Tên khách	CN Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Là (*)	Tên liên hệ	
Nhóm khách	C02 - Nhóm khách hàng nhượng quyền thương mại (*)	Mã số thuế	0100919284-003 (*)
Địa chỉ	Thôn Sơn Mãn, xã Vạn Hòa	Số đăng ký	Ngày đăng ký
Huyện	Tỉnh	Người đại diện	
Quốc gia		TK ngân hàng	
Phone 1	Phone 2	Bank Name	
Phone 3	Phone 4	Web site	
Email			
Nhóm giá	-1 - [All] (*) Trang thái Valid		
Công ty mẹ			
Khai báo tín dụng			
Credit limit	0	Credit period (days)	0
Visibility			
Visibility level	All levels		
Thông tin mô tả			
Mô tả			
Attachments	Attach File		

- **Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã khách hàng		X
2	Tên ngắn	Tên viết tắt		
3	Tên khách	Tên đầy đủ của Khách hàng		X
4	Nhóm khách	Nhóm khách hàng		X
5	Địa chỉ	Địa chỉ/ Quận (Huyện)/ Thành phố (Tỉnh)		
6	Quốc gia	Quốc gia	VN – Việt Nam	
7	Phone 1- 4/ Email	Số điện thoại/ địa chỉ email liên hệ		
8	Nhóm giá/trạng thái	Nhóm giá/ Trạng thái	- 1- All/ Valid	X

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
9	LHKD	Loại hình kinh doanh		
10	Tên liên hệ	Thông tin liên hệ		
11	Mã số thuế	Mã số thuế Khách hàng		X
12	Số đăng ký/ngày đăng ký	Số đăng ký/ ngày đăng ký kinh doanh		
13	Người đại diện	Người đại diện của doanh nghiệp		
14	TK ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng		
15	Web site	Địa chỉ web Khách hàng		
16	Credit limit/ Credit period (days)	Hạn mức cho nợ/ ngày cho nợ		
17	Thông tin mô tả	Mô tả thêm thông tin khách hàng		
18	Attachments	Định kèm tập tin liên quan		

Lưu ý: đối với một đơn vị vừa là Khách hàng, vừa là Nhà cung cấp thì chỉ cần tạo mã Khách hàng để sử dụng chung.

3.3 Kiểm tra thông tin nhà cung cấp

- Đường dẫn: **Logistics** → **Từ điển** → **Danh mục nhà cung cấp**

NCC

User: 100admin (Version: 2). History >>

Save Delete Back

Mã 600001 (*) Tên ngắn PLX (*) Khai báo tin dụng
 Tiền tệ Payment Method Credit limit 0 Credit period (days) 0

Ngân hàng Vendor name Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (*) Thông tin mô tả

Nhóm NCC V00 - Nhóm NCC Nội bộ Tập đoàn (*) Mô tả

Địa chỉ Số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên Tài liệu đính kèm Attach File

Tỉnh Quốc gia Tel Fax Mobile Mobile 2 Email Email 2 Công ty mẹ Trạng thái Valid

Thông tin kinh doanh

LHKD Tên liên hệ Mã số thuế 0100107370 (*) Ngày đăng ký Người đại diện TK ngân hàng Web site

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã Nhà cung cấp		X
2	Tên ngắn	Tên viết tắt Nhà cung cấp		
3	Currency/ Payment Method	Đơn vị tiền tệ/ Phương thức thanh toán		
4	Vendor name	Tên đầy đủ Nhà cung cấp		X
5	Nhóm NCC	Nhóm Nhà cung cấp		X
6	Địa chỉ/Tỉnh	Địa chỉ/ Quận (Huyện)/ Thành phố (Tỉnh)		
7	Quốc gia	Quốc gia	VN – Việt Nam	
8	Mobile / Email	Số điện thoại/ email của Nhà cung cấp		
9	Công ty mẹ	Công ty mẹ của nhà cung cấp		
10	Trạng thái	Đang/đã dừng hoạt động	Valid	X

11	LHKD	Loại hình kinh doanh		
12	Tên liên hệ	Thông tin người liên hệ		
13	Mã số thuế	Mã số thuế Nhà cung cấp		X
14	Số đăng ký/ Ngày đăng ký	Số đăng ký/ ngày đăng ký kinh doanh		
15	Người đại diện	Người đại diện doanh nghiệp		
16	TK ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng		
17	Website	Địa chỉ web Nhà cung cấp		
18	Credit limit/ Credit period (days)	Hạn mức công nợ theo số tiền và số ngày		
19	Mô tả	Mô tả bổ sung thêm		
20	Tài liệu đính kèm	Đính kèm tập tin liên quan		

3.4 Kiểm tra thông tin thẻ tài sản

- Đường dẫn: Accounting → TSCĐ → Fixed Assets lists

TSCĐ

<> Save Delete Back

Mã <input style="width: 100%;" type="text" value="410002"/> (*)	Tên ngắn <input style="width: 100%;" type="text"/>
Tên <input type="text" value="Cột bơm xăng dầu điện tử RTC-XE, lưu lượng 40:"/> (*)	Tên quốc tế <input style="width: 100%;" type="text"/>
Nhóm <input type="text" value="41 - Máy móc thiết bị"/> (*)	Nước sản xuất <input type="text" value="Năm sản xuất"/>
Loại TSCĐ <input type="text" value="Tài sản"/> (*)	NCC <input style="width: 100%;" type="text"/>
Số tháng KH <input type="text" value="84"/>	Mã tại NCC <input type="text" value="ĐVT"/>
Khấu hao/tháng <input style="width: 100%;" type="text"/>	PTVC <input type="text" value="Số khung"/>
Ngày bắt đầu KH <input type="text" value="20/10/2019"/>	Tài sản liên quan <input style="width: 100%;" type="text"/>
Ngày chứng từ <input type="text" value="20/10/2019"/>	Nguồn gốc <input type="text" value="1-Tự sản xuất"/>
TK chi phí <input type="text" value="641 - Chi phí bán hàng"/>	Ghi chú <input style="width: 100%;" type="text"/>
PP KH <input type="text" value="Linear monthly"/>	
Ngày dừng KH <input style="width: 100%;" type="text"/>	
Ngày hết KH <input type="text" value="2026-10-19"/>	
Khoản mục phí <input type="text" value="0411 - Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình"/> (*)	
Trung tâm CP <input type="text" value="100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101"/> (*)	
Chiều phân tích <input style="width: 100%;" type="text"/>	
Trạng thái <input style="width: 100%;" type="text"/>	
Đơn vị <input type="text" value="Văn phòng Tổng công ty"/> (*)	
Địa điểm <input type="text" value="PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01"/> (*)	

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã tài sản		X
2	Tên	Tên tài sản		X
3	Nhóm	Phân loại theo nhóm tài sản chi tiết		X
4	Loại TSCĐ	Loại tài sản Tài sản: TSCĐ, CCDC, sẽ trích khấu hao In progress: XDCB, không trích khấu hao	Tài sản	X
5	Số tháng KH	Số tháng khấu hao của tài sản		
6	KH/tháng	Giá trị khấu hao/tháng. Chỉ sử dụng nếu muốn trích khấu hao cố định/tháng mà không sử dụng nguyên tắc khấu hao mặc định (khấu hao đều tháng).	Lưu ý: Chỉ sử dụng khi nhập số dư đầu kỳ TSCĐ, người dùng không muốn dùng công thức tính khấu hao tự động.	
7	Ngày chứng từ	Ngày hạch toán nguyên giá TSCĐ, giá trị CCDC		
8	Ngày bắt đầu KH	Ngày bắt đầu khấu hao. Người dùng có thể để khấu hao trước, sau ngày hạch toán nguyên giá		
9	TK chi phí	Xác định tài khoản chi phí khấu hao		
10	Phương pháp KH	Phương pháp khấu hao mặc định là đường thẳng		
11	Ngày dừng khấu hao	Xác định thời điểm dừng khấu hao trước ngày hết khấu hao. Nếu để trống, tài sản khấu hao theo đúng kế hoạch		

12	Ngày hết khấu hao	TH1: Tính tự động bằng ngày bắt đầu khấu hao cộng với thời gian sử dụng. TH2: là ngày dừng khấu hao nếu điền ngày dừng khấu hao (chỉ tiêu 11 phía trên)		
13	Khoản mục phí	Khoản mục chi phí hạch toán khấu hao, phân bổ CCDC		X
14	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban/tổ đội/cửa hàng		
15	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí theo các chiều phân tích kinh doanh: loại hình, phương thức, mặt hàng...		
16	Trạng thái	Theo dõi trạng thái sử dụng của tài sản. Đề trông: Đang trích khấu hao Depreciation stopped: Dừng trích khấu hao.		
17	Địa điểm	Địa điểm đặt tài sản		
18	Tên ngắn	Tên viết tắt của tài sản		
19	Tên quốc tế	Tên tiếng nước ngoài của tài sản		
20	Xuất xứ	Quốc gia sản xuất		
21	Năm sản xuất	Năm sản xuất tài sản		
22	NCC	Nhà cung cấp tài sản		
23	Mã tại NCC	Mã tài sản của nhà cung cấp		
24	ĐVT	Đơn vị tính tài sản		
25	Số máy	Thông tin bổ sung: Người dùng có thể sử dụng để nhập các thông tin đặc biệt như số Seal của máy, số máy,...		

26	Số khung	Thông tin bổ sung, tương tự Số máy		
27	Tài sản liên quan	Sử dụng khi theo dõi tài sản chính, tài sản phụ		
28	Nguồn gốc	Nguồn Tổng công ty, ngân sách nhà nước, nguồn khác		
29	Ghi chú	Diễn giải, bổ sung thêm		

3.5 Kiểm tra thông tin khoản mục phí

- Đường dẫn: **Accounting** → **Từ điển** → **Danh mục khoản mục phí**

Khoản mục phí (kmpfi)

<> Save Delete Back ?

Mã 0111 (*)

Tên Hội đồng thành viên (*)

Loại hình 1

Nhóm Kmpfi 011 - Chi phí tiền lương

Ghi chú

Variant1

- **Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã khoản mục chi phí		X
2	Tên	Tên khoản mục chi phí		X
3	Loại hình	Thứ tự khoản mục phí		
4	Nhóm kmpfi	Nhóm khoản mục phí		
5	Ghi chú	Thông tin bổ sung		
6	Variant1	Trường thông tin phân loại khi khấu hao tự động		

3.6 Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên, thủ quỹ

- Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên

- Đường dẫn: Settings → Cấu trúc doanh nghiệp → CBCNV

The screenshot shows a web-based form for entering employee information. The form is titled 'CÁ NHÂN' and includes the following sections:

- Personal Information:** Mã (AnhLT), Tên (Lê Tuấn Anh), Ngày sinh, Giới tính (Female), Địa chỉ hiện tại (Số 229 Tây Sơn), Địa chỉ thường trú, Quốc gia (VN - Việt Nam), Tel, Mobile (0986 278 987), Số máy lẻ, Email (anhlt.ptc@Petrolimex.com.vn), Trạng thái (1 - Normal working status).
- Work Information (TT HĐồng):** Mô tả công việc, Work start date, Ngày HD, Loại HĐồng, Số HĐồng, Phòng ban (10002 - Phòng Tài chính kế toán), Địa điểm (100000 - Văn phòng Tổng công ty), Số bảo hiểm.
- Previous company:** Tên công ty, Địa chỉ, Tel.
- Succeeding company:** Tên công ty, Địa chỉ, Tel.

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Staff ID	Mã nhân viên		X
2	Short name	Tên viết tắt		
3	Name	Tên đầy đủ		
4	Birth day/ Gender	Ngày sinh/ giới tính		
5	ID Number	Mã số thẻ CCCD		
6	Issuing authority	Cơ quan phát hành thẻ CCCD		

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
7	Personal taxcode	Mã số thuế cá nhân		
8	Bank account	Tài khoản ngân hàng của Nhân viên		
9	Living address/ reg.address	Địa chỉ hiện tại/ Địa chỉ thường trú		
10	Country/ tell/ Email	Quốc gia/ Số điện thoại/ Email		
11	Status	Tình trạng hiện nay	1 – Nomal working status	X
12	Job description	Mô tả công việc		
13	Work start date	Ngày bắt đầu làm việc		
14	Contract date/ Contract type/ Contract No.	Ngày ký hợp đồng/ Loại hợp đồng/ Số hợp đồng lao động		
15	Department/ Location	Phòng (Ban)/ Địa điểm		
16	Insurance No.	Số sổ bảo hiểm		
17	Remarks	Diễn giải, bổ sung		
18	Previous company	Công ty làm việc trước		
19	Succeeding company	Công ty làm việc tiếp sau		
20	Files	Tập tin liên quan đính kèm		

- **Kiểm tra thông tin thủ quỹ**

- Đường dẫn: **Accounting** → **Từ điển** → **Thủ quỹ**

Thủ quỹ

<> Save [No Delete] Back ?

Mã KhangNT (*)

Tên KhangNT - Nguyễn Thị Khang

Hạn mức tồn quỹ

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã thủ quỹ		X
2	Tên	Tên nhân viên thủ quỹ		
3	Hạn mức tồn quỹ	Số dư tiền mặt tối đa tại quỹ		

3.7 Kiểm tra thông tin tài khoản ngân hàng

- Đường dẫn: Accounting → Từ điển → Tài khoản ngân hàng

Company bank accounts

<>
Save
Delete
Back
?

Số TK	0941005559999 (*)	
Mô tả	Tiền VNĐ - Vietcombank - Chi nhánh Sóc Sơn (*)	
Tên ngân		
Tiền tệ	VND - Vietnam Dong ▼ (*)	
Ngân hàng	VCB - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ▼ (*)	
Payment order template		

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Số TK	Số tài khoản ngân hàng		X
2	Mô tả	Thông tin tài khoản		X
3	Tên ngân	Tên viết tắt		
4	Tiền tệ	Tài khoản VNĐ, ngoại tệ		
5	Ngân hàng	Chọn trong danh mục ngân hàng		X

4. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI THU

4.1 Mục đích quy trình

- Ghi nhận các nghiệp vụ ghi nhận các khoản công nợ phải thu không liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh tại phân hệ bán hàng (SD), bao gồm:
 - o Công nợ phải thu bán dịch vụ
 - Dịch vụ bến bãi
 - Dịch vụ bất động sản
 - Dịch vụ cho thuê kho bãi, bảo quản, phí qua cảng, dịch vụ khác
 - Dịch vụ vận tải
 - Dịch vụ uỷ thác
 - o Ghi nhận công nợ phải thu từ thanh lý tài sản cố định
 - o Công nợ nội bộ giữa VPTCTy với Công ty, Chi nhánh, công nợ khác,...
- Quy trình áp dụng tại VPTCTy, Công ty, CN
- Cho phép ghi nhận với nhiều đối tượng khác nhau như Công nợ cho vay, công nợ khách hàng, công nợ khác..., mỗi đối tượng được quản lý như một khách hàng (Customer) trên phần mềm.
- Cho phép ghi nhận các giao công nợ phát sinh bằng ngoại tệ USD, và được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.2 Hướng dẫn thực hiện

4.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký chứng từ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**
- Tcode: **AR**

4.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Ghi nhận công nợ phải thu

Journal (AR) Account Receivable

Ngày 27/12/2019 15:57 Số tham chiếu

Ghi chú

Ex. Rate in Banks:

Ghi nhận công nợ phải thu Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản Công nợ phải thu 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁN Ngày nợ 10

TK đối ứng	Đối tượng	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	%VAT	Số tiền
5113 - Doanh thu dịch vụ		Thu cước vận tải	Km - Km	100	30 000	10	3 000 000
»						10	x
»						10	x
»						10	x

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số tham chiếu	Chứng từ tham chiếu		
3	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	Ex.rate in bank	Tỷ giá của ngân hàng, sử dụng trong trường hợp ghi nhận công nợ phải thu ngoại tệ		
5	Loại tiền	Loại tiền hạch toán	VND	X
6	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	1	X
7	Tài khoản công nợ phải thu	Tài khoản ghi Nợ		X
8	Khách hàng	Mã khách hàng		X
9	Số ngày nợ	Số ngày cho khách hàng nợ		
10	TK đối ứng	Tài khoản ghi Có		X
11	Đối tượng	Đối tượng hạch toán của tài khoản đối ứng (nếu có)		
12	Nội dung	Diễn giải dòng hạch toán tài khoản đối ứng		
13	ĐVT	Đơn vị tính		
14	Số lượng	Số lượng xuất hóa đơn. Nếu không in khi xuất hóa đơn thì để trống		
15	Đơn giá	Đơn giá/ĐVT. Nếu không in khi xuất hóa đơn thì để trống		
16	% VAT	Tỷ suất thuế GTGT đầu ra	10%	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
13	Số tiền	Số tiền trước thuế Tự nhập hoặc tự động tính bằng Đơn giá x Số lượng		X

Khi hạch toán doanh thu, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có loại hình kinh doanh, phương thức để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí: Phòng ban, trạm xăng dầu		
2	LHKD	Loại hình kinh doanh		X
3	PTBH	Phương thức bán hàng: Nội bộ, khách kinh tếkinh tế, dịch vụ khác,...		X
4	Hàng hóa	Tập hợp doanh thu, giá vốn, chi phí theo hàng hóa		
5	Tuyến đường	Thống kê doanh thu, giá vốn, chi phí theo tuyến đường		
6	Xe	Thống kê doanh thu, giá vốn, chi phí theo phương tiện vận chuyên		

Tab 2: Hóa đơn VAT

Ghi nhận công nợ phải thu **Hóa đơn VAT**

Loại tiền VND Tỷ giá 1
TK Nợ 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH

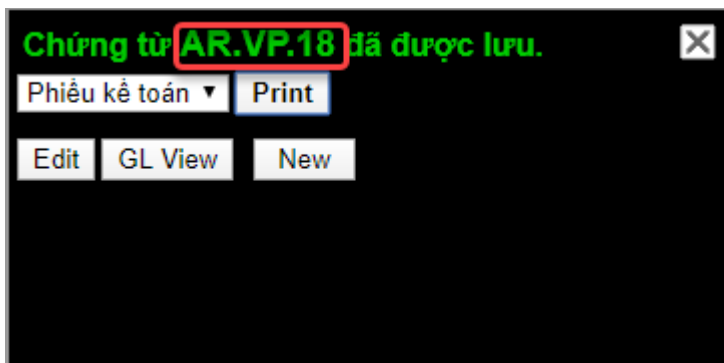
Công ty 100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH
VAT% 10
Ngày hóa đơn 27/12/2019
Mẫu HĐ 01GTKT
Ký hiệu HĐ HL/19E
Số HĐ 81727283912
Mã số thuế 4200240380
Địa chỉ 10B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Tân Lập, Thành phố Nha
Email
HH/DV
Tiền thuế 300 000
Tiền sau thuế 3 300 000

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã khách hàng – Tên khách hàng		X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
5	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng kê khai thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
9	Email	Thông tin địa chỉ email	Lấy theo mã khách hàng	
10	HH/ DV	Hàng hóa/ dịch vụ lên bảng kê thuế GTGT		
11	Tiền thuế	Tự động tính bằng từ tab ghi nhận công nợ phải thu <i>Số tiền x %VAT, có thể sửa</i>		X

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
12	Tiền sau thuế	Tính tự động, có thể sửa		X


Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **AR**.



Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích vào **GL View**.

	Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1311	Phải thu của khách hàng			3,300,000		3,300,000	
2	33311	Thuế GTGT đầu ra				300,000		300,000
3	5113	Doanh thu dịch vụ				3,000,000		3,000,000
TỔNG CỘNG					3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000

Kích **Print** để in phiếu kế toán



TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Loại tiền : VND
 Số phiếu : AR.VP.18
 Ngày phiếu : 27 / 12 / 2019

PHIẾU KẾ TOÁN

Nội dung: 0

STT	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
1	Thu cước vận tải	1311	5113	3,000,000
2	Tiền thuế	1311	33311	300,000
TỔNG CỘNG				3,300,000

Bằng chữ: Ba triệu ba trăm ngàn đồng
 Kèm theo: chứng từ gốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

5. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

5.1 Mục đích

- Ghi nhận các nghiệp vụ ghi nhận các khoản công nợ phải trả không liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh tại phân hệ mua hàng, bao gồm:
 - o Hóa đơn mua hàng hoá và dịch vụ
 - Mua bảo hiểm
 - Thuê kho hàng hóa, thuê mặt bằng kinh doanh
 - Phí, lệ phí cầu đường
 - Nhiên liệu cho xe vận tải
 - Chi phí thuê, mua ngoài
 - o Ghi nhận khoản phải trả tiền vay
 - o Công nợ nội bộ giữa Tổng công ty, các công ty, chi nhánh.
- Quy trình áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh
- Cho phép ghi nhận với nhiều đối tượng khác nhau như công nợ vay, công nợ nhà cung cấp, công nợ khác ..., mỗi đối tượng được quản lý như một Nhà cung cấp trên phần mềm.
- Cho phép ghi nhận các khoản công nợ bằng ngoại tệ, quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

5.2 Hướng dẫn thực hiện

5.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký chứng từ** → **Ghi nhận công nợ phải trả**
- Tcode: **AP**

5.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Công nợ phải trả

Journal (AP) Account Payable

Ngày 27/12/2019 16:16 Số tham chiếu

Ghi chú

Ex.Rate in Banks:

Công nợ phải trả Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND - Vietnam Dong Tỷ giá 1

TK công nợ phải trả 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa Nhà cung cấp

600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch Ngày nợ 15

TK đối ứng	Đối tượng	Số tiền
		5 000 000
1 >> 542 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0311 - Bán và ghế	5 000 000 X
2 >>		X
3 >>		X

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số tham chiếu	Reference number – Chứng từ tham chiếu		
3	Ghi chú chung	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	Ex.rate in Bank	Tỷ giá ngân hàng (trường hợp công nợ phải trả bằng ngoại tệ)		
5	Currency	Loại tiền hạch toán	VND	X
6	Ex.Rate	Tỷ giá hạch toán	1	X
7	TK công nợ phải trả	Tài khoản công nợ phải trả		X
8	Nhà cung cấp	Mã nhà cung cấp		X
9	Credit days	Số ngày được cho nợ		
10	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
11	Đối tượng	Đối tượng hạch toán của tài khoản đối ứng (nếu có)		
12	Số tiền	Số tiền trước thuế		X

Khi hạch toán chi phí, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có trung tâm chi phí để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

Công nợ phải trả Hóa đơn VAT

Loại tiền VND - Vietnam Dong Tỷ giá 1

TK công nợ phải trả 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa Nhà cung cấp 600086 - Công ty TNHH Thương

TK đối ứng	Đối tượng	Số tiền
642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0311 - Bàn và ghế	5 000 000
		5 000 000 X

Soạn thảo dòng 1

Trung tâm chi phí	100102 - Phòng Tài chính kế toán	Tuyến đường	
LHKD		Xe	
PTBH			
Hàng hóa			

Tab 2: Hóa đơn VAT

Công nợ phải trả Hóa đơn VAT

Loại tiền VND - Vietnam Dong Tỷ giá 1

TK Có 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa Nhà cung cấp 600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận ph

TK Thuế GTGT	Công ty	VAT%	Ngày hóa đơn	Mẫu HĐ	Ký hiệu HĐ	Số HĐ
1331 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng	600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch		10/27/12/2019	01GTKT	HL/19E	0029381832

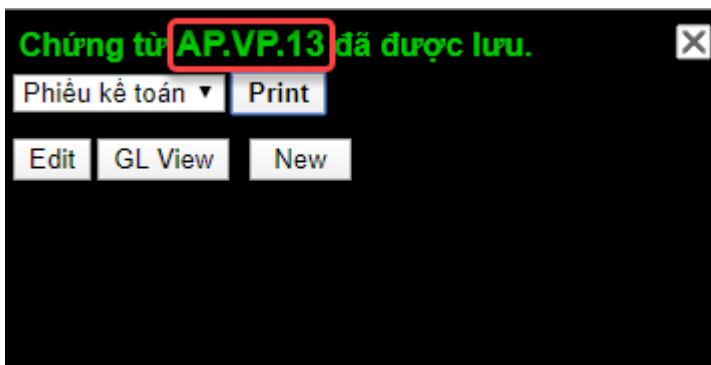
Mã số thuế	Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế
4200658467	Việt Nam			500 000	5 500 000
				500 000	5 500 000 X
					X
					X

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	TK thuế GTGT	Tài khoản thuế đầu vào		X
2	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã khách hàng	X
3	VAT %	Mức thuế suất		X
4	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn VAT		X
5	Mẫu hóa đơn	Mẫu số hóa đơn VAT		
6	Ký hiệu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn VAT		X
7	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X
8	Mã số thuế	Mã số thuế của NCC	Lấy theo mã NCC	X

9	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã NCC	
10	Email	Lấy Email nhà cung cấp	Lấy theo mã NCC	
11	HH/ DV	Hàng hóa/ Dịch vụ		
12	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
13	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **AP**.



Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích vào **GL View**; kích vào **Print** để in phiếu kế toán; **Edit** để sửa chứng từ, **New** để tạo mới chứng từ.

6. QUY TRÌNH THU TIỀN MẶT

6.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ thu tiền mặt, gồm:

- Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt
- Thu tiền hoàn ứng CBCNV
- Xử lý các khoản thiếu giữa tồn quỹ thực tế và sổ sách khi kiểm kê;
- Các khoản thu tiền mặt khác
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các Chi nhánh
- Chỉ phát sinh với tiền VNĐ, không phát sinh ngoại tệ.

6.2. Hướng dẫn thực hiện

6.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/Chi tiền** → **Phiếu thu tiền mặt (T1)**
- Tcode: **T1**

6.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Nội dung

Phiếu thu tiền mặt
T1.16

Ngày 16/4/2020 16:43 Số phiếu PT.16
Ghi chú Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM

Nội dung VAT phải nộp

TK Nợ 1111 - Tiền mặt VND Thủ quỹ KhangNT - Nguyễn Thị Khang

TK Có	Đối tượng	Nội dung	Số tiền	Người nộp
1121 - Tiền gửi ngân hàng VND	1067040662386 - Tiền VNĐ - NH	Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM	200 000 000	Method Tên đầy đủ Nguyễn Thị Khang Địa chỉ Phòng Tài chính Kế toán Chứng từ kèm theo 02
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
3	TK Nợ	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X
4	Đối tượng	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X

5	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
6	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
7	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
8	Số tiền	Số tiền thu vào chưa có VAT		X
Thông tin người nộp				
1	Method	Hình thức nhận tiền	Trực tiếp	X
2	Tên đầy đủ	Họ tên người nộp tiền		
3	Địa chỉ	Địa chỉ người nộp tiền		
4	Chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		

Tab 2: VAT phải nộp

Phiếu thu tiền mặt
T1.16

Ngày 16/4/2020 16:43 Số phiếu PT.16

Ghi chú Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM

Nội dung **VAT phải nộp**

TK Nợ 1111 - Tiền mặt VND Thủ quỹ KhangNT - Nguyễn Thị Kh

Ghi chú

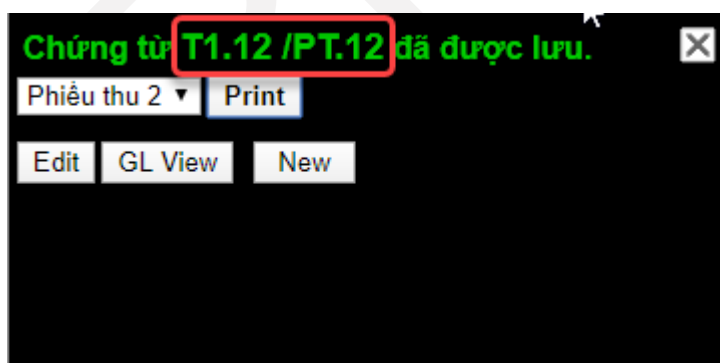
Công ty
VAT%
Ngày hóa đơn
Mẫu HĐ
Ký hiệu HĐ
Số HĐ
Mã số thuế
Địa chỉ
Email
HH/DV
Ko VAT
Tiền thuế
Tiền sau thuế

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Tên người mua hàng	Lấy theo mã khách hàng	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn VAT		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
9	Email	Địa chỉ email của khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
10	HH/ DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

Lưu ý: Không xuất hóa đơn thì để trống thông tin tại tab VAT phải nộp

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **T1**




Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích chọn **GL View**.

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1111	Tiền mặt VND			2,000,000		2,000,000	
2 1121	Tiền gửi ngân hàng VND				2,000,000		2,000,000
TỔNG CỘNG				2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000

Kích vào **Print** để in phiếu thu

Print

Loại tiền : **VND**
 TK Nợ : **1111**
 Số : **PT.16**
 Mã tìm kiếm : **T1.16**



TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

PHIẾU THU
 Ngày phiếu: 16 / 4 / 2020

Căn cứ: Đề nghị rút tiền mặt của thủ quỹ

Họ tên: **Nguyễn Thị Khang**
 Địa chỉ: **Phòng Tài chính Kế toán**
 Mã khách:
 Nội dung: **Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM**

STT	Diễn giải	Tài khoản có	Số tiền
1	Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM	1121	200,000,000
TỔNG CỘNG			200,000,000

Bằng chữ: *Hai trăm triệu đồng.*
 Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Kế toán thanh toán

Thủ quỹ

Người nộp

7. QUY TRÌNH CHI TIỀN MẶT

7.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ chi tiền mặt, bao gồm:

- Chi tiền tạm ứng cho CBCNV
- Chi trả nhà cung cấp dịch vụ trong nước
- Xử lý các khoản thiếu kiểm kê
- Các khoản chi tiền mặt khác.
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các Chi nhánh.
- Chi phát sinh giao dịch với loại tiền VNĐ, không có ngoại tệ.

7.2. Hướng dẫn thực hiện

7.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/ Chi tiền** → **Phiếu chi tiền mặt (C1)**

- Tcode **C1**

7.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Nội dung

Phiếu chi tiền mặt
C1.139

User: 100ANHLT /Version: 2

Ngày thanh toán 31/3/2020 15:56 Số phiếu PC.139

Ghi chú Thanh toán CP xăng xe, cầu đường...cho xe ô tô 30E-982.36

Save (Ctrl-S) Add new Copy Delete ...

TK Nợ	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1111 - Tiền mặt VND			3 509 562
1 >> 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0611 - Chi phí nhiên liệu	Thanh toán CP nhiên liệu xe 30E-982.36	2 636 836 X
2 >> 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	1214 - Chi phí cầu đường, phà	Thanh toán CP cầu đường xe 30E-982.36	272 726 X
3 >> 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0514 - Chi phí sửa chữa phương tiện	Thanh toán CP sửa chữa TX xe 30E-982.36	600 000 X
4 >>			X
5 >>			X
6 >>			X
7 >>			X
8 >>			X
9 >>			X

Người nhận: Đinh Trần Bảo Ngọc, Phòng Tổ chức Hành chính

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày thanh toán	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số phiếu	Số phiếu điền thủ công		
3	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	TK tiền	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X

5	Thủ quỹ	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X
6	TK Nợ	Tài khoản đối ứng		X
7	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
8	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
9	Số tiền	Số tiền chi ra chưa có VAT		X
Thông tin người nộp tiền				
1	Method	Hình thức nhận tiền	Trực tiếp	X
2	Tên đầy đủ	Họ tên người nhận tiền		
3	Địa chỉ	Địa chỉ người nhận tiền		
4	Chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		

Tab 2: VAT khấu trừ

Phiếu chi tiền mặt # C1.139
 Ngày thanh toán 31/3/2020 15:56 Số phiếu PC.139
 Ghi chú Thanh toán CP xăng xe, cầu đường...cho xe ô tô 30E-982.36

User: 100ANHLT /Version: 2

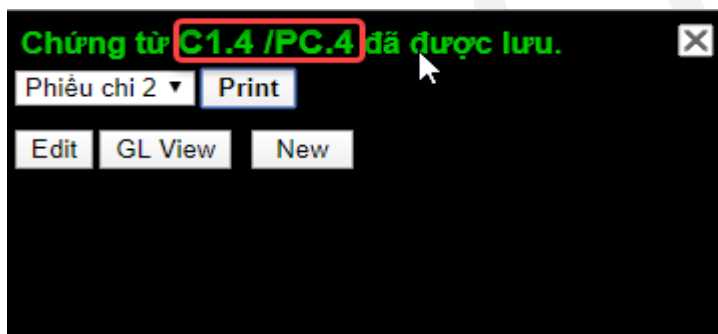
Nội dung	VAT khấu trừ	Save (Ctrl-S)	Add new	Copy	Delete
TK tiền	1111 - Tiền mặt VNĐ	Thủ quỹ	KhươngNT - Nguyễn Thị Khang				
Công ty	VAT%	Ngày hóa đơn	Ký hiệu HD	Số HD	Mã số thuế	Địa chỉ	HH/DV Ko VAT
1	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/26/3/2020	AA/19P	0106513	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam NĐVSD đường B6	3 182 35 000X
2	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/26/3/2020	AA/19P	0107353	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam NĐVSD đường B6	3 182 35 000X
3	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/16/3/2020	AA/19P	0098001	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam NĐVSD đường B6	3 182 35 000X
4	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/16/3/2020	AA/19P	0097051	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam NĐVSD đường B6	3 182 35 000X
5	600296 - Tổng công ty Đầu tư Phát triển đư	10/30/3/2020	AN/20T	0764571	0101573511	số 219 phố Trung Kính, P. Yên Hòa, Q DVSD đường B6	6 364 70 000X
6	600296 - Tổng công ty Đầu tư Phát triển đư	10/30/3/2020	AN/20T	0086086	0101573511	số 219 phố Trung Kính, P. Yên Hòa, Q DVSD đường B6	6 364 70 000X
7	600304 - Xi nghiệp Bán lẻ xăng dầu - Công ty	10/18/3/2020	HN/20E	0407452	0100107564-00	số 1 Phố Thành Công, Q. Ba Đình, TP.Xăng RON95-IV	63 636 700 000X
8	600140 - TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU	10/30/3/2020	CH/19E	0003032	0108005532	229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở Xăng RON95-IV	82 155 903 700X
9	600140 - TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU	10/31/3/2020	CH/19E	0003056	0108005532	229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở Xăng RON95-IV	25 820 284 020X
10	600372 - Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrc	10/31/3/2020	AA/18P	0095548	050387891	Km 17 Quốc Lộ 6, P. Đồng Mai, Q. Xăng RON95-IV	92 073 1 012 800X
11	600382 - Công ty CP TMDV Hà Tăng Đô Thị	10/19/3/2020	DT/18P	0002069	0105200207	số 14 ngõ 171 phố Đặng Tiến Đông, PĐV trông giữ ô tô	1 818 20 000X
12							X
13							X
14							X

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X

4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn VAT		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	
9	Email	Địa chỉ email NCC	Lấy theo mã nhà cung cấp	
10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tiền sau thuế = Tiền thuế * (1+thuế suất) / thuế suất		X

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **C1**.



Để xem chứng từ hạch toán người dùng kích **GL View**

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1111	Tiền mặt VNĐ				3,300,000		3,300,000
2 1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng hóa dịch vụ			300,000		300,000	
3 8118	Chi phí khác			3,000,000		3,000,000	
TỔNG CỘNG				3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000

8. QUY TRÌNH THU TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

8.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ chi tiền gửi ngân hàng, bao gồm:

- Thu tiền từ khách hàng
- Thu tiền từ nhà cung cấp
- Thu tiền vay
- Thu tiền từ Chi nhánh
- Thu hoàn ứng của CBCNV
- Các khoản thu khác,...
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Công ty, Chi nhánh.
- Cho phép ghi nhận giao dịch thu tiền ngân hàng bằng nội tệ và ngoại tệ, tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.
- Các giao dịch phát sinh được quản lý qua mã ngân hàng.

8.2. Hướng dẫn thực hiện

8.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/chi tiền** → **Phiếu thu TGNH (T2)**
- Tcode: **T2**

8.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab Nội dung

Phiếu thu TGNH

Ngày 27/12/2019 16:51 Số phiếu

Ghi chú Khách hàng thanh toán tiền mua dịch vụ

Nội dung VAT phải nộp Save (Ctrl-S)

TK Nợ 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND TK ngân hàng 1067040662386 - Tiền VNĐ

Ghi chú Khách hàng thanh toán tiền mua dịch vụ

TK Có	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1311 - Phải thu của khách hàng	100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	Thanh toán dịch vụ vận tải	4 000 000
			4 000 000

Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số phiếu	Nhập số phiếu		
2	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		

3	TK Nợ	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X
4	TK ngân hàng	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X
5	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
6	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
7	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
8	Số tiền	Số tiền thu vào chưa có VAT		X

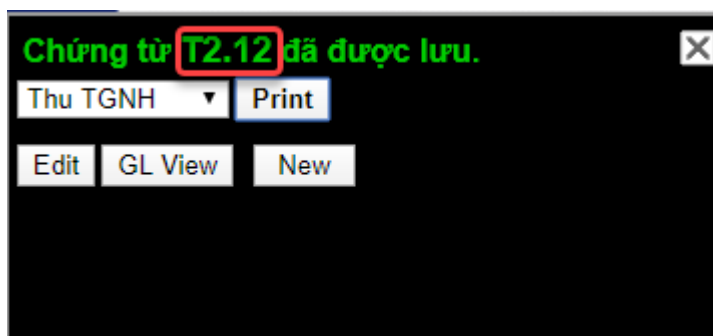
Tab VAT phải nộp

Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã khách hàng	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X

7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
9	Email	Email của khách hàng		
10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

Lưu lại và loại chứng từ kế toán được tạo, loại chứng từ **T2**



Để xem hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

	Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1121	Tiền gửi ngân hàng VND			4,000,000		4,000,000	
2	1311	Phải thu của khách hàng				4,000,000		4,000,000
TỔNG CỘNG					4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000

9. QUY TRÌNH CHI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

9.1. Mục đích

Quy trình mô tả các bước thực hiện quy trình chi tiền gửi ngân hàng, bao gồm:

- Trả trước Nhà cung cấp hàng hóa, tài sản, dịch vụ.
- Thanh toán Nhà cung cấp hàng hóa, tài sản, dịch vụ.
- VPTCTy chuyển tiền cho Công ty, Chi nhánh.
- Chi tạm ứng, tắt toán tạm ứng cho CBCNV;
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Công ty, Chi nhánh;
- Cho phép ghi nhận giao dịch chi tiền ngân hàng bằng nội tệ và ngoại tệ, tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.
- Các giao dịch phát sinh được quản lý qua mã tài khoản ngân hàng.

9.2. Hướng dẫn thực hiện

9.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/ Chi tiền** → **Chi từ tài khoản ngân hàng**
- Tcode **C2**

9.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Nội dung

Chi từ tài khoản ngân hàng

Ngày thanh toán 30/12/2019 10:10 Số phiếu

Ghi chú Chi trả NCC dịch vụ abc

Nội dung VAT khấu trừ Ủy nhiệm chi Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK tiền gửi ngân hàng 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND TK ngân hàng 1067040662386 - Tiền VNE

Ghi chú Chi trả NCC dịch vụ abc

TK Nợ	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 >> 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa	100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	Chi trả NCC dịch vụ abc	2 000 000
2 >>			x
3 >>			x

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày thanh toán	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
3	TK tiền gửi ngân hàng	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X
4	TK ngân hàng	Mã ngân hàng		X

6	TK Nợ	Tài khoản đối ứng		X
7	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
8	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
9	Số tiền	Số tiền chi ra chưa có VAT		X

Tab 2: VAT khấu trừ

Nội dung **VAT khấu trừ** Ủy nhiệm chi Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK tiền gửi ngân hàng 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND TK ngân hàng 1067040662386 - Tiền VND

Công ty VAT% Ngày hóa đơn Mẫu HĐ Ký hiệu HĐ Số HĐ

1	>	100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	10/30/12/2019	01GTKT0	HP/19AA	00434332328
2	>					
3	>					

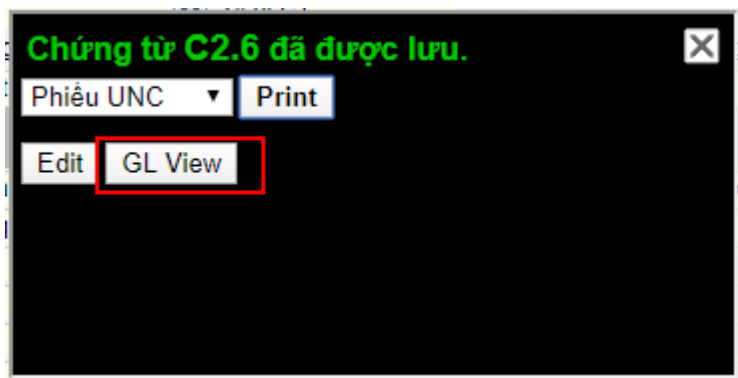
Mã số thuế	Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế
4200240380	10B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Tân Lập, Thành phố Nha			200 000	2 200 000

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
9	Email	Email nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	

10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền (bao gồm cả VAT)		X

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1121	Tiền gửi ngân hàng VND				51,950,000		51,950,000
2 1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng hóa dịch vụ			2,000		2,000	
3 3318	Phải trả người bán khác			51,928,000		51,928,000	
4 642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20,000		20,000	
TỔNG CỘNG				51,950,000	51,950,000	51,950,000	51,950,000

10. QUY TRÌNH TẠO MÃ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

10.1. Mục đích

Quản lý danh mục tài sản. Bao gồm: Tạo mới, sửa, khóa, xóa thông tin liên quan đến mã TSCĐ, CCDC, XDCB (tại quy trình này gọi chung là TSCĐ)

- Mã được tạo cho các đối tượng: TSCĐ; CCDC có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài; XDCB: Công trình xây dựng hoặc TSCĐ mua về thông qua lắp đặt, chạy thử.
- XDCB chỉ quản lý tới công trình, không quản lý tới hạng mục.

Quy trình được áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh

10.2. Hướng dẫn thực hiện

10.2.1. Đường dẫn

Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Fixed Assets list (AS1)**

Mã	Tên	Nhóm	Loại TSCĐ	Depr. in months	Depr./month	Ngày chứng từ	Ngày bắt đầu KH
1 311002	Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	311 - Xe dưới 9 chỗ	Tài sản	96		10/11/2017	10/11/2017
2 311003	Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	311 - Xe dưới 9 chỗ	Tài sản	96		10/11/2017	10/11/2017
3 411001	Máy tính xách tay Dell XPS 13 (9360)	411 - Máy tính	Tài sản	36		11/10/2017	11/10/2017

10.2.2. Hướng dẫn chi tiết

- Đường dẫn: **Accounting/ TSCĐ/ Fixed assets lists (AS1)**

TSCĐ

Save Delete Back

Mã 410002 (*)

Tên ngắn

Tên Cột bơm xăng đầu điện tử RTC-XE, lưu lượng 40: (*)

Tên quốc tế

Nhóm 41 - Máy móc thiết bị (*)

Nước sản xuất Năm sản xuất

Loại TSCĐ Tài sản (*)

NCC

Số tháng KH 84

Mã tại NCC ĐVT

Khấu hao/tháng

PTVC Số khung

Ngày bắt đầu KH 20/10/2019

Tài sản liên quan

Ngày chứng từ 20/10/2019

Nguồn gốc 1-Tự sản xuất

TK chi phí 641 - Chi phí bán hàng

PP KH Linear monthly

Ghi chú

Ngày dừng KH

Ngày hết KH 2026-10-19

Khoản mục phí 0411 - Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình (*)

Trung tâm CP 100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101 (*)

Chiều phân tích

Trạng thái

Đơn vị Văn phòng Tổng công ty (*)

Địa điểm PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01 (*)

- **Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
-----	------------------	-----------	----------	----------

1	Mã	Mã tài sản		X
2	Tên	Tên tài sản		X
3	Nhóm	Phân loại theo nhóm tài sản chi tiết		X
4	Loại TSCĐ	Loại tài sản Tài sản: TSCĐ, CCDC, sẽ trích khấu hao In progress: XD CB, không trích khấu hao	Tài sản	X
5	Số tháng KH	Số tháng khấu hao của tài sản		
6	KH/tháng	Giá trị khấu hao/tháng. Chỉ sử dụng nếu muốn trích khấu hao cố định/tháng mà không sử dụng nguyên tắc khấu hao mặc định (khấu hao đều tháng).	Lưu ý: Chỉ sử dụng khi nhập số dư đầu kỳ TSCĐ, người dùng không muốn dùng công thức tính khấu hao tự động.	
7	Ngày chứng từ	Ngày hạch toán nguyên giá TSCĐ, giá trị CCDC		
8	Ngày bắt đầu KH	Ngày bắt đầu khấu hao. Người dùng có thể để khấu hao trước, sau ngày hạch toán nguyên giá		
9	TK chi phí	Xác định tài khoản chi phí khấu hao		
10	Phương pháp KH	Phương pháp khấu hao mặc định là đường thẳng		
11	Ngày dừng khấu hao	Xác định thời điểm dừng khấu hao trước ngày hết khấu hao. Nếu để trống, tài sản khấu hao theo đúng kế hoạch		
12	Ngày hết khấu hao	TH1: Tính tự động bằng ngày bắt đầu khấu hao cộng với thời gian sử dụng.		

		TH2: là ngày dừng khấu hao nếu điền ngày dừng khấu hao (chỉ tiêu 11 phía trên)		
13	Khoản mục phí	Khoản mục chi phí hạch toán khấu hao, phân bổ CCDC		X
14	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban/tổ đội/cửa hàng		
15	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí theo các chiều phân tích kinh doanh: loại hình, phương thức, mặt hàng...		
16	Trạng thái	Theo dõi trạng thái sử dụng của tài sản. Đề trống: Đang trích khấu hao Depreciation stopped: Dừng trích khấu hao.		
17	Địa điểm	Địa điểm đặt tài sản		
18	Tên ngắn	Tên viết tắt của tài sản		
19	Tên quốc tế	Tên tiếng nước ngoài của tài sản		
20	Xuất xứ	Quốc gia sản xuất		
21	Năm sản xuất	Năm sản xuất tài sản		
22	NCC	Nhà cung cấp tài sản		
23	Mã tại NCC	Mã tài sản của nhà cung cấp		
24	ĐVT	Đơn vị tính tài sản		
25	Số máy	Thông tin bổ sung: Người dùng có thể sử dụng để nhập các thông tin đặc biệt như số Seal của máy, số máy,...		
26	Số khung	Thông tin bổ sung, tương tự Số máy		
27	Tài sản liên quan	Sử dụng khi theo dõi tài sản chính, tài sản phụ		

28	Nguồn gốc	Nguồn Tổng công ty, ngân sách nhà nước, nguồn khác		
29	Ghi chú	Diễn giải, bổ sung thêm		

11. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ

11.1. Mục đích

Mô tả các bước thực hiện của quy trình ghi nhận tăng/giảm nguyên giá TSCĐ, gồm:

- Hoạt động mua sắm TSCĐ
- Phát hiện ghi nhận sai nguyên giá tài sản
- Nguyên giá tài sản thay đổi do nâng cấp, sửa chữa, đánh giá lại
- Ghi nhận theo giá tạm tính, điều chỉnh lại theo giá thực tế
- Chuyển TS từ chi nhánh về VPCTy,...
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các chi nhánh.

11.2. Hướng dẫn thực hiện

11.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn:
 - o Ghi tăng nguyên giá: **Accounting** → **TSCĐ** → **Mua mới TSCĐ**
 - o Ghi giảm nguyên giá: **Accounting** → **TSCĐ** → **Giảm nguyên giá**
- Tcode: **AA1** – Tăng nguyên giá / **AA2** – Giảm nguyên giá

11.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Tab 1: Fixed asset purchase

Fixed asset purchase

Ngày 30/12/2019 10:35

Ghi chú Mua mới ô tô

Nguyên giá Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản 33121 - Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 1C Nhà cung cấp 100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô tô GOSHI - Thăng Lo Ghi

TK Nguyên giá	Mã TSCĐ	Lý do tăng giảm
1 >> 211 - Tài sản cố định hữu hình	311002 - Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	100 - Mua sắm mới
2 >>		
3 >>		

Price w/o tax	VAT %	Price w/ tax	Tiền trước thuế	Tiền sau thuế
			800 000 000	880 000 000
800 000 000	10	880 000 000.00	800 000 000	880 000 000 X
				X
				X

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung của chứng từ	

3	Loại tiền	Loại tiền hạch toán: VNĐ hoặc ngoại tệ	
4	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	
5	Nhà cung cấp	Nhà cung cấp tài sản	X
6	TK nguyên giá	Tài khoản hạch toán nguyên giá	X
7	Mã TSCĐ	Mã tài sản	X
8	Lý do tăng/giảm	Lý do tăng, giảm tài sản; trình bày lên phụ biểu tăng, giảm tài sản	X
9	Price w/o tax	Giá trị trước thuế	X
10	VAT %	Mức thuế suất	X
11	Price w/tax	Giá trị sau thuế	X

Tab 2: VAT invoice

Nguyên giá **Hóa đơn VAT** Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản 33121 - Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 1% Nhà cung cấp 100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô tô GOSHI

Công ty VAT% Ngày hóa đơn Mẫu HD Ký hiệu HD Số HD Mã số thuế

1	>	100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô	10/30/12/2019	01GTKT01	HP/19AA	0134432323	0100112797
2	>						
3	>						

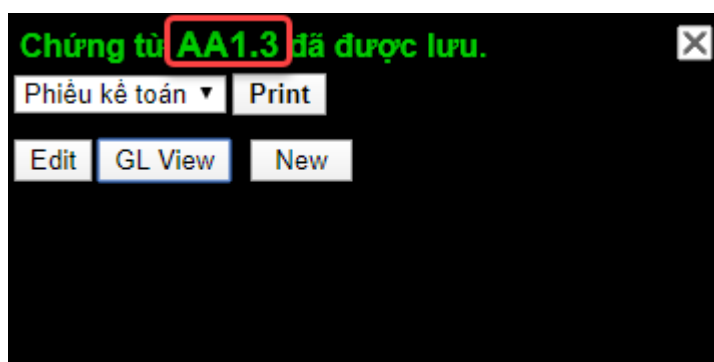
Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế
Số 134 phố Sài Đồng, Tổ 15, Phường Việt Hưng			80 000 000	880 000 000
			80 000 000	880 000 000
				x
				x

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Công ty	Tên người bán tài sản. Tự nhập hoặc chọn trong danh mục	
2	VAT %	Mức thuế suất	X
4	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn	X
5	Mẫu HD	Mẫu hóa đơn	X
7	Ký hiệu HD	Ký hiệu hóa đơn	X

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
8	Số hóa đơn	Số hóa đơn	X
9	Mã số thuế	Mã số thuế nhà cung cấp	X
10	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	
11	HH/DV	Hàng hóa, dịch vụ lấy lên bảng kê thuế GTGT	
12	Tiền thuế	Số tiền VAT	X
13	Tiền sau thuế	Tổng tiền bao gồm cả VAT	X

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem bút toán hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			80,000,000		80,000,000	
2 211	Tài sản cố định hữu hình			800,000,000		800,000,000	
3 33121	Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 10%				880,000,000		880,000,000
TỔNG CỘNG				880,000,000	880,000,000	880,000,000	880,000,000

12. QUY TRÌNH THANH LÝ, XÓA SỔ TÀI SẢN

12.1. Mục đích

Mô tả các bước của quy trình thanh lý, nhượng bán tài sản, bao gồm:

- Bước 1: Thanh lý tài sản

Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Thanh lý, xóa sổ tài sản**

- Bước 2: Xuất hóa đơn thanh lý, ghi nhận công nợ phải thu

Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký ctừ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**

Quy trình được áp dụng cho VPTCTy và các chi nhánh

12.2. Hướng dẫn thực hiện

12.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Thanh lý, xóa sổ tài sản**

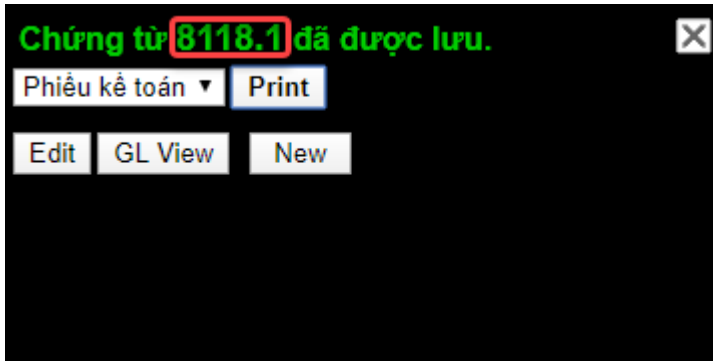
- Tcode: **8118**

12.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Diễn giải	Diễn giải chung của chứng từ	
3	TK TSCĐ	Tài khoản nguyên giá tài sản	X
4	TSCĐ	Mã tài sản	X
5	Lý do tăng, giảm	Lý do ghi giảm tài sản; trình bày lên phụ biểu tăng, giảm tài sản	X
6	Tài khoản nguyên giá và hao mòn lũy kế	Tài khoản hạch toán nguyên giá và hao mòn lũy kế	
7	Số tiền	Hao mòn lũy kế, giá trị còn lại của tài sản	

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem bút toán hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 211	Tài sản cố định hữu hình				800,000,000		800,000,000
2 2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình						
3 8111	Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ			800,000,000		800,000,000	
TỔNG CỘNG				800,000,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000

- Xuất hóa đơn thanh lý, ghi nhận công nợ phải thu
 Xem tại quy trình ghi nhận công nợ phải thu (**Mục 4.**)

Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký ctừ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**

13. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ KHÁC (GL ACCOUNT)

13.1. Mục đích

- Quy trình mô tả các nghiệp vụ phát sinh không gắn với đối tượng (khách hàng, nhà cung cấp, hàng hóa, ngân hàng, sổ quỹ, tài sản,...) mà hạch toán trực tiếp vào tài khoản kế toán: Bút toán tính lương, trả lương, khấu trừ VAT đầu ra, đầu vào ...
- Quy trình áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh.

13.2. Hướng dẫn thực hiện

13.2.1. Đường dẫn

Hạch toán 1 tài khoản Nợ/Nhiều tài khoản Có, có thể hạch toán thuế GTGT:

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký Ctừ** → **Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có**
- Tcode: **GL1**

Hạch toán nhiều tài khoản Nợ/1 tài khoản Có, có thể hạch toán thuế GTGT:

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký Ctừ** → **Bút toán 1 Có/ Nhiều Nợ**
- Tcode: **GL2**

13.2.2. Hướng dẫn chi tiết

- **Tcode GL1**
- **Tab Bút toán**

Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có
GL1.65

Ngày 31/1/2020 10:00

Ghi chú Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020

Tỷ giá ngân hàng:

Bút toán Hóa đơn VAT

Save (Ctrl-S) Add new Copy Delete

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK Nợ 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100001 - Công ty Cổ phần Thương mại và Văn

TK đối ứng (có)	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
			2 333 550
1	5111 - Doanh thu bán hàng hóa	0601002 - DO 0.05S-II	2 333 550 X
2			X
3			X
4			X
5			X
6			X
7			X
8			X

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung của chứng từ	
3	Tỷ giá tại ngân hàng	Chọn tỷ giá hạch toán nếu là ngoại tệ	
3	Loại tiền	Loại tiền hạch toán	

4	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	
5	TK Nợ	Tài khoản ghi Nợ	X
6	Đối tượng	Đối tượng của tài khoản ghi Nợ	
7	TK đối ứng (Có)	Tài khoản ghi Có	X
8	Đối tượng	Đối tượng của tài khoản đối ứng	
9	Ghi chú	Diễn giải của dòng hạch toán TK đối ứng	
10	Số tiền	Số tiền trước thuế	X

Khi hạch toán chi phí, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có trung tâm chi phí để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có
GL1.65

Ngày 31/1/2020 10:00

Ghi chú Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020

Tỷ giá ngân hàng:

Bút toán Hóa đơn VAT Save (C)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK Nợ 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100001 - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận

TK đối ứng (có) Đối tượng Nội dung

1 5111 - Doanh thu bán hàng hóa 0601002 - DO 0.05S-II

2 **Soạn thảo dòng 1**

3 Trung tâm chi phí Tuyển đường

4 LHKD 01 - Xăng dầu Xe

5 PTBH 13 - Nhượng quyền thương mại Lãi xe

6 Hàng hóa

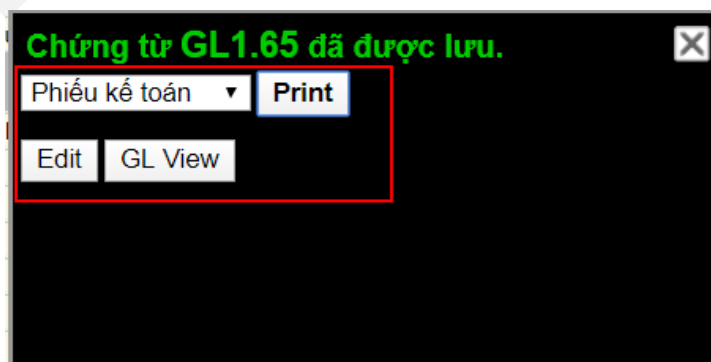
7

8

9

10

Sau khi nhập đủ thông tin, người dùng nhấn nút **Save** để lưu lại chứng từ




Để xem lại chứng từ sau hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

	Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1311	Phải thu của khách hàng			2,566,905		2,566,905	
2	33311	Thuế GTGT đầu ra				233,355		233,355
3	5111	Doanh thu bán hàng hóa				2,333,550		2,333,550
	TỔNG CỘNG				2,566,905	2,566,905	2,566,905	2,566,905

Đề in phiếu kế toán (Kích vào “Print”)

Print



TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Loại tiền : VND
 Số phiếu : GL1.65
 Ngày phiếu : 31 / 1 / 2020

PHIẾU KẾ TOÁN

Căn cứ: Biên bản đối chiếu hàng hóa t1/2020

Nội dung: **Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020 DuongNm**

STT	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
1	Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020 DuongNm	1311	5111	2,333,550
2	Tiền thuế GTGT	1311	33311	233,355
	TỔNG CỘNG			2,566,905

Bảng chữ: Hai triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm lẻ năm đồng
 Kèm theo: chứng từ gốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

14. KHAI BÁO CÔNG THỨC PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

14.1. Mục đích

Chức năng này hỗ trợ người dùng theo dõi, quản lý khoản chi phí trả trước và phân bổ sang chi phí tự động vào ngày cuối tháng theo thông tin đã khai báo. Phần mềm phân bổ theo phương pháp tròn tháng.

Chức năng sử dụng cho cả văn phòng công ty và các chi nhánh.

14.2. Hướng dẫn thực hiện

14.2.1 Đường dẫn

Khai báo công thức tại đường dẫn: **Accounting** → **Chi phí trả trước** → **Công thức phân bổ CPTT - theo tháng**.

14.2.2 Hướng dẫn chi tiết

Điều kiện: Người dùng đã hạch toán chứng từ chi phí trả trước bên Nợ tài khoản 24212 và 24222.

Các chứng từ này được hạch toán ở nghiệp vụ sau:

- Nếu thanh toán chi phí trả trước bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: Tham chiếu mục **7. Quy trình chi tiền mặt/ 9. Quy trình chi tiền gửi ngân hàng**
- Nếu hạch toán qua công nợ phải trả: Tham chiếu mục **5. Quy trình ghi nhận công nợ phải trả**

Công thức phân bổ CPTT - theo tháng [EDIT ALL] Show 100 lines

TRX#, Prepaid/contra accts, expense item: Any

Filter by: Từ ngày: 1/3/2020 To date: [Enter] [Expense item] [Status]

Original TRX	TRX date	Tài khoản chi phí trả trước	Expense Item	Contra acct	Số tiền	Months in use	TK CP được phân bổ	Posted amount	Remaining amount
1 C1.210	3/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		8,544,000	12	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	8,544,000	Phí sử dụng đường bộ từ 5/3/20
2 C1.214	10/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		756,000	7	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	756,000	Phí sử dụng đường bộ 14/2/20
3 C1.221	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		3,422,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	3,422,000	Phí sử dụng đường bộ 18/3/20
4 C1.222	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		4,320,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,320,000	Phí sử dụng đường bộ từ 12/3/20
5 C1.225	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		1,620,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	1,620,000	Phí sử dụng đường bộ từ 12/3/20
6 C1.230	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		4,176,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,176,000	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3/20
7 C1.231	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		12,168,000	12	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	12,168,000	Phí sử dụng đường bộ từ 23/3/20
8 C1.232	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		4,152,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,152,000	Phí sử dụng đường bộ từ 19/3/20
9 C1.243	23/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		4,296,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,296,000	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3/20
10 C1.244	23/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		3,560,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	3,560,000	Phí sử dụng đường bộ từ 9/3/20
11 C1.251	26/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		4,320,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,320,000	Phí sử dụng đường bộ từ 24/3/20
12 C1.266	31/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111		2,340,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	2,340,000	Phí sử dụng đường bộ từ 26/3/20
13 GL2.140	26/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 141		4,368,000			4,368,000	Phí sử dụng đường bộ xe 13/0

Người dùng kích chọn vào số chứng từ để tạo công thức phân bổ. Màn hình chi tiết từng khoản chi phí trả trước:

Công thức phân bổ CPTT - theo tháng

Save [No Delete] Back

User: 103VANLT (Version: 2). History >>

Số chứng từ	C1.230	Số tiền	4 176 000
Ngày chứng từ	18/3/2020	Ngày phân bổ	18/3/2020
Tài khoản chi phí trả trước	24221	Thời gian (tháng)	6
KM phí	1722 - Phí sử dụng đường bộ	TK chi phí	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ (*)
TK đối ứng	1111	Ghi chú	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3->10/9/20 65C13047 /Huynh - Vĩnh Long
Trạng thái		Trung tâm CP	103208 - Tổ vận tải Vĩnh Long (*)
		Chiều phân tích	01 - Vận tải
		PTVC	65C13047 - 65C13047
		Ngày dừng PB	

Thẻ CPTT

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày phân bổ	Ngày bắt đầu phân bổ. Nếu để trống, phần mềm bắt phân bổ theo ngày hạch toán chứng từ chi phí trả trước.	X
2	Thời gian (tháng)	Số tháng phân bổ	X
3	Tài khoản chi phí	Tài khoản chi phí phân bổ	X
4	Trung tâm CP	Trung tâm chi phí: Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban	X
5	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí của kế toán quản trị	
6	Trạng thái	Để trống: Phân bổ Posting stopped: Dừng phân bổ	

Sau khi khai báo thông tin về ngày bắt đầu phân bổ, thời gian và tài khoản chi phí, người dùng kích vào **Save** hoặc **Ctrl + S** để lưu chứng từ.

Cuối tháng, khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ khi chạy chức năng khấu hao TSCĐ, phân bổ chi phí trả trước – Tham chiếu tới bước 15.4. *Khấu hao tài sản, phân bổ chi phí trả trước.*

Đường dẫn của báo cáo chi phí trả trước: **Accounting** → **Chi phí trả trước** → **Bảng cân đối chi phí trả trước.**

Bảng cân đối phân bổ chi phí trả trước - / tài khoản CPTT

[Select] Cừ gốc từ ngày: 1/12/2019 Đến ngày: 31/12/2019 Tài khoản: [Select]

Phân bổ từ tháng: Tháng 1 năm: 2019 đến tháng: Tháng 12 năm: 2019 Lọc CPTT theo: [Select] Trạng thái: [Select]

Branch: 100000 - Văn phòng Tổng công ty Chọn đầu ra: HTML Close after print

Số	CHỨNG TỪ		Nguyên giá	Số tháng	TỜ ĐẦU	PHÁT SINH	PHÂN BỐ TRONG KỲ		TỜ CUỐI
	Nội dung	Ngày					Tháng 12	[Total]	
1	24221 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN KHÁC		62,123,000		123,000	62,000,000	8,971,429	9,069,829	53,053,171
1	AP.VP.12	Chi phí trả trước	123,000	5	123,000			98,400	24,600
2	GL2.15	Chi mua bình điện	2,000,000	5		2,000,000	400,000	400,000	1,600,000
3	AP.VP.11	chi phí bảo hiểm xe cơ giới	60,000,000	7		60,000,000	8,571,429	8,571,429	51,428,571
TỔNG CỘNG			62,123,000		123,000	62,000,000	8,971,429	9,069,829	53,053,171

15. CÁC CÔNG VIỆC CUỐI KỲ

15.1. Mục đích quy trình

- Quy trình mô tả các bước cần xử lý cuối kỳ kế toán.
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Chi nhánh.

15.2. Tính giá vốn

Đường dẫn: **Costing** → **Giá vốn** → **Tính giá vốn bình quân theo kỳ (GV)**

Tính giá vốn bình quân theo kỳ

Năm : 2019 Tháng: 12

Kho :

Hàng hóa :

Nguồn hàng :

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Năm/ Tháng	Chọn tháng chạy giá vốn	
2	Kho	Chọn kho hàng tính giá vốn	Nếu để trống, phần mềm mặc định tính giá vốn cho tất cả các kho, nguồn hàng, mặt hàng
3	Hàng hóa	Chọn mặt hàng tính giá vốn	
4	Nguồn hàng	Chọn nguồn hàng tính giá vốn	
5	Thực hiện	Thực hiện tính giá vốn	

15.3. Khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC, chi phí trả trước

Đường dẫn: **Costing** → **Công việc cuối kỳ** → **Khấu hao TSCĐ, phân bổ CPTT**

Posting assets and prepaid expenses - all branches

Year 2019 month 12 Post Reversal

- Post: Hạch toán khấu hao
-Reversal: Hủy chứng từ khấu hao

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm tính khấu hao	X
2	Month	Tháng tính khấu hao	X
3	Post	Hạch toán chứng từ khấu hao kỳ đã chọn. Sau khi chạy khấu hao, nếu người dùng có chỉnh sửa thông tin tài sản/hạch toán bổ sung chứng từ làm thay đổi giá trị khấu hao trong kỳ đã tính khấu hao, người dùng có thể chạy Post lại để hệ thống hủy chứng từ khấu hao cũ, ghi chứng từ khấu hao mới (Tạo ra bản ghi đề)	Chọn 1 trong 2 lựa chọn
4	Reversal	Hủy chứng từ khấu hao của kỳ đã hạch toán	

15.4. Kết chuyển chi phí sản xuất, tính giá thành dịch vụ

Mục đích: Kết chuyển số phát sinh tài khoản chi phí sản xuất sang giá vốn trong kỳ theo từng loại hình kinh doanh, phương thức, dịch vụ.

Đường dẫn: **Costing** → **Công việc cuối kỳ** → **Kết chuyển chi phí sản xuất/ chi phí dở dang**

Service/finish product/assets in progress carry forward

Year 2019 month 12

Post carry forward Reversal >

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm kết chuyển	X
2	Month	Tháng kết chuyển	X
3	Post carry forward	Hạch toán chứng kết chuyển chi phí sản xuất..	Chọn 1 trong 2 lựa chọn

		Sau khi kết chuyển chi phí sản xuất, nếu người dùng có chỉnh sửa chứng từ chi phí/hạch toán bổ sung chứng từ làm thay đổi chi phí phát sinh trong kỳ, người dùng có thể chạy Post lại để hệ thống hủy chứng từ kết chuyển cũ, ghi chứng từ kết chuyển mới	
4	Reversal	Hủy chứng từ kết chuyển kỳ đã hạch toán	

15.5. Kết chuyển cuối kỳ, xác định kết quả kinh doanh

Mục đích: Kết chuyển doanh thu, chi phí sang tài khoản trung gian (Tài khoản 911) và xác định lãi, lỗ trong kỳ.

Đường dẫn: Costing → Công việc cuối kỳ → Kết chuyển cuối kỳ

Income summary closing

Month [Select period] ▼ From date 1/1/2019 to date 31/12/2019

Close to intermediate accounts
 Close to intermediate and final profit/loss accounts
 Reversal

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm kết chuyển	X
2	Month	Tháng kết chuyển	X
3	Close to immediate accounts	Kết chuyển doanh thu, chi phí trong kỳ sang tài khoản trung gian 911	Chọn 1 trong 3 lựa chọn
4	Close to immediate and profit/loss accounts	Kết chuyển doanh thu, chi phí trong kỳ sang tài khoản trung gian 911; Kết chuyển chênh lệch doanh thu, chi phí từ tài khoản 911 sang tài khoản 4212	
5	Reversal	Hủy chứng từ kết chuyển kỳ đã hạch toán	

15.6. Lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp

Để lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất, người dùng thực hiện 2 bước sau:

Bước 1: Tạo kỳ cần lập báo cáo theo đường dẫn: **Accounting** → **BC tài chính** → **Tạo kỳ báo cáo**

Tạo kỳ báo cáo [EDIT ALL] Show 100 lines [IMPORT]

Add Search: Any

	Mã kỳ	Mô tả	From Date	To Date	Ref Period1	Ref Period 2	Ref. Period 3
1	2018. 2 tháng	Tháng 1, 2 năm 2018	1/1/2018	28/2/2018			
2	2018.Q1	Quý 1 năm 2018	1/1/2018	31/3/2018			
3	2019123	năm 2019	1/1/2019	31/12/2019			
4	nam 2019	bao cao tai chinh nam 2019	1/1/2019	31/12/2019			
5	nam 20191.1	Báo cáo tài chính 2019-BD	1/1/2019	30/12/2019			
6	Nam2019	Báo cáo tài chính năm 2019	1/1/2019	31/12/2019			
7	Q2.2018	Quý 2/2018	1/4/2018	30/6/2018			
8	Q3.2018	Quý 3/2018	1/7/2018	30/9/2018			
9	Quý 1/2019	Quý 1 năm 2019	1/1/2019	31/3/2019			
10	Quý 2/2019	Quý 2 năm 2019	1/4/2019	30/6/2019			
11	Quý 3/2019	Quý 3 năm 2019	1/7/2019	30/9/2019			
12	Quý 4/2019	Quý 4 năm 2019	1/10/2019	31/12/2019			
13	T12.2019	Tháng 12 năm 2019	1/12/2019	31/12/2019			

Kích vào nút **Add** để tạo kỳ báo cáo

Tạo kỳ báo cáo

<> Save Delete Back ?

Mã kỳ Quý 4/2019 (*)

Mô tả Quý 4 năm 2019

From Date 1/10/2019 (*)

To Date 31/12/2019 (*)

Ref Period1

Ref Period 2

Ref. Period 3

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Period ID	Mã kỳ báo cáo	X
2	Description	Diễn giải	
3	From date	Ngày đầu kỳ	X

4	To date	Ngày cuối kỳ	X
5	Ref. Period	Kỳ tham chiếu để lấy số liệu cùng kỳ năm trước (Không sử dụng)	Không nhập

Bước 2: Tải dữ liệu và xem báo cáo

Đường dẫn: Accounting → BC tài chính → Xem báo cáo tài chính

Corporate report periods

Period ID (Click to view reports)	Description	From Date	To Date	Loaded Date	Load by User /Option	Lock	Un-lock	Data loading option
1 2019123	năm 2019	1/1/2019	31/12/2019		/	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load 2019123
2 nam 2019	bao cao tai chinh nam 2019	1/1/2019	31/12/2019	19/12/2019 9:56	101anhth/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load nam 2019
3 Nam2019	Báo cáo tài chính năm 2019	1/1/2019	31/12/2019	19/12/2019 9:54	100anhth/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Nam2019
4 T12.2019	Tháng 12 năm 2019	1/12/2019	31/12/2019	17/12/2019 9:54	100khangnt/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load T12.2019
5 Quý 4/2019	Quý 4 năm 2019	1/10/2019	31/12/2019	15/10/2019 15:37	100anhth/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Quý 4/2019
6 nam 20191.1	Báo cáo tài chính 2019-BD	1/1/2019	30/12/2019	19/12/2019 9:56	102uyenc/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load nam 2019
7 Quý 3/2019	Quý 3 năm 2019	1/7/2019	30/9/2019	15/10/2019 15:49	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Quý 3/2019
8 Quý 2/2019	Quý 2 năm 2019	1/4/2019	30/6/2019	15/10/2019 15:14	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Quý 2/2019
9 Quý 1/2019	Quý 1 năm 2019	1/1/2019	31/3/2019	15/10/2019 15:12	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Quý 1/2019
10 Q3.2018	Quý 3/2018	1/7/2018	30/9/2018	11/7/2019 14:57	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Q3.2018
11 Q2.2018	Quý 2/2018	1/4/2018	30/6/2018	12/9/2018 9:52	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load Q2.2018
12 2018.Q1	Quý 1 năm 2018	1/1/2018	31/3/2018	21/3/2018 18:50	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load 2018.Q1
13 2018. 2 tháng	Tháng 1, 2 năm 2018	1/1/2018	28/2/2018	9/4/2018 15:23	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Load 2018. 2 tháng

Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Load (1)	Tải toàn bộ dữ liệu kỳ đã tạo vào bảng để lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp. Sau khi load, người dùng sửa/xóa/tạo chứng từ bổ sung thì trước khi xem lại báo cáo, người dùng load lại để dữ liệu cập nhật các chứng từ xóa/sửa/thêm mới.	X
2	Lock/Unlock	Khóa/Mở khóa chức năng load dữ liệu	
3	Period ID	Sau khi load dữ liệu, người dùng kích vào mã kỳ tương ứng để xem báo cáo.	